

**Vè Xứ Quảng  
& chú giải**

V Õ V Ặ N H Ò E  
*Sưu tầm*

VỀ  
XỬ QUẢN  
& CHỨ GIẢI

ĐÀ NẴNG, 2004

## LỜI NÓI ĐẦU

Trong kho tàng văn hóa dân gian xứ Quảng có các thể loại: tục ngữ, câu đố, ca dao, đồng dao, hò, vè, chuyện kể,... các làn điệu dân ca,... lễ hội, tín ngưỡng dân gian, nghề thủ công truyền thống... thể hiện đặc trưng riêng có của vùng đất chưa mưa đà thấm, tạo nên diện mạo một vùng văn học dân gian phong phú, nhiều cung bậc, trong đó, vè là một trong các loại hình tiêu biểu, ra đời phát huy và phát triển mạnh trong quần chúng, mang dấu ấn địa phương.

Vè xứ Quảng ở đây, chúng tôi khu biệt trong vùng địa – văn hóa Quảng Nam, Đà Nẵng.<sup>1</sup>

---

<sup>1</sup> Từ thời vua Lê Thánh Tông (1471) đến thời vua Gia Long (1803) có tên là đạo Thừa tuyên Quảng Nam (đạo thứ 13 của nhà nước Đại Việt), năm 1490 đổi thành xứ Quảng Nam, năm 1520 đổi thành trấn Quảng Nam, năm 1602 đổi thành dinh Quảng Nam.

Quảng Nam từ thời Lê Thánh Tông đến năm 1803 (thời Gia Long) gồm: 3 phủ: Thăng Hoa (nam Quảng Nam. từ bờ nam sông Thu Bồn trở vào), Tư Nghĩa (Quảng Ngãi), Hoài Nhơn (Bình Định). 3 phủ trái từ bờ nam sông Thu Bồn đến phía bắc đèo Cù Mông. *Xứ Quảng (đất Quảng) chúng tôi đề cập ở đây là vùng đất từ năm 1803, khi vua Gia Long tiến hành cải cách hành chính trong cả nước, 2 phủ Điện Bàn và Thăng Hoa (đã có từ trước) được tách ra thành một dinh lấy tên là dinh Quảng Nam.* Năm 1806, vua Gia Long chia cả nước thành 23 trấn, 4 doanh thuộc đất kinh kỳ gồm: Trực lộ Quảng Đức (Thừa Thiên – Huế), Quảng Bình, Quảng Trị và Quảng Nam doanh. Quảng Nam trở thành *trấn Quảng Nam.*

Năm 1831, vua Minh Mạng đổi trấn và doanh thành tỉnh; trấn Quảng Nam trở thành tỉnh Quảng Nam và chia thành 2 phủ: Thăng Bình (trước là Thăng Hoa), gồm 4.huyện: Lễ Dương, Tam Kỳ, Hà Đông, Quê Sơn và phủ Điện Bàn, gồm 4 huyện: Hòa Vang, Duy Xuyên, Đại Lộc, Duyên Phước (sau đổi thành Tiên /

Về thể hiện tự sự dân gian bằng văn vần, khi nói lên có mang yếu tố vần về, phản ảnh những chuyện về người và việc thật xảy ra trong làng, xóm tại một địa phương nào đó, có tác động sâu sắc đến cuộc sống người dân.

Về ra đời từ lúc nào đến nay chưa có ý kiến thống nhất. Có thể về ra đời từ thế kỷ XVI và phát triển mạnh trong các thế kỷ tiếp sau để đến thời hiện đại, về không còn giữ vai trò như là *báo nói* tại các cộng đồng dân cư.

Về được các tầng lớp nhân dân tham gia, diễn xướng trong nhân gian, đi qua các vùng miền, tạo nên nhiều dị bản. Về xứ Quảng không tránh khỏi điều đó. Về nhật trình do các lái đường sông, đường biển sáng tác, đi qua các miền đất lại thu nhận các địa danh tại vùng đất ấy cho phù hợp trong các chuyến hải trình để biết nơi đi, nơi đến, biết các vũng, đảo, biển, bờ,... để cuộc hành trình mát mái xuôi chèo, đi đến nơi về đến chốn. Người đi biển Quảng Nam, Đà Nẵng có tham gia vào việc phản ảnh địa danh, miền, thắng cảnh thiên nhiên,... trong các chuyến hải trình làm cho về hải trình xuất hiện dị bản là không thể tránh khỏi. Theo đó, tính dị bản của

---

Tuyên Phước). Năm 1888 thời vua Thành Thái, đất Đà Nẵng bị cắt khỏi tỉnh Quảng Nam trở thành đất nhượng địa của thực dân Pháp. Năm 1956, thời Ngô Đình Diệm chia tỉnh Quảng Nam thành 2 tỉnh: Quảng Nam phía bắc có 9 quận: Hòa Vang, Đại Lộc, Điện Bàn, Duy Xuyên, Quế Sơn, Đức Dục, Hiếu Nhơn (có tỉnh lỵ Hội An), Hiếu Đức, Thượng Đức; và tỉnh Quảng Tín phía nam có 5 quận.: Thăng Bình, Tam Kỳ (có tỉnh lỵ Tam Kỳ), Tiên Phước, Hậu Đức, Hiệp Đức. Sau 1975, sáp nhập tỉnh Quảng Nam, Quảng Tín, ĐN thành tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng (tỉnh lỵ tại Đà Nẵng). Năm 1997, chia tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng thành tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng.

về các lái có nhiều. Trong quá trình sưu tập về xứ Quảng, chúng tôi gặp nhiều bài về có ở các vùng, miền trong vùng đất Ngũ Quảng xưa, nhưng đồng thời cũng gặp tại xứ Quảng với nhiều dị bản.

Trong các phần ghi chép, do đặc điểm của về xứ Quảng có tính địa phương, phản ảnh chuyện làng, chuyện xóm, chuyện sinh hoạt thường ngày; chuyện về các sự kiện đánh giặc ngoại xâm,... mang tính thông báo nhanh đến với bà con và đồng thời thể hiện thái độ khen ngợi hay phê phán sự việc được phản ánh, chúng tôi sắp xếp thành ba tiểu loại:

- về sự vật
- về thế sự
- về lịch sử

Và trong ba tiểu loại này, chúng tôi lại chia ra thành *nhiều tiểu loại nhỏ hơn* theo nội dung về phản ảnh.

Ở phần chú giải, do về phản ảnh hiện thực trong thời kỳ lịch sử nhất định, theo đó, chúng tôi tôn trọng những điển tích văn hóa cổ mà các nghệ nhân dân gian đưa vào trong về. Ở đó chứa đựng về mặt lịch sử, văn hóa, xã hội, con người thời trước,... Những yếu tố văn hóa cổ có trong về cũng cần bàn lại cho phù hợp, song với tinh thần ghi chép lại văn hóa dân gian của một thời, theo đó, chúng tôi cố gắng tìm hiểu và ghi chú những yếu tố văn hóa xưa có trong về, dành phần nhận định và đánh giá cho bạn đọc.

Chú giải các bài về lịch sử, chúng tôi tuân thủ các tài liệu lịch sử địa phương hiện có, giúp bạn đọc, các bạn học sinh, sinh viên Quảng Nam, Đà Nẵng hiểu được các sự kiện đã diễn ra tại xứ Quảng trong hai

cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ vừa qua là thế nào!

Để làm được đề tài *Về xứ Quảng và chú giải* do Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam tài trợ thực hiện, chúng tôi chân thành cảm ơn *các nhà xuất bản, các tạp chí, các báo; các cụ, các anh chị, các nhà nghiên cứu văn hóa dân gian đã cung cấp và cho phép chúng tôi được sử dụng nguồn tư liệu trên các phương tiện thông tin để hoàn thành được đề tài này. Chân thành cảm ơn ông Bùi Xuân đã cung cấp cho yooi nhiều bài vè và có nhiều ý kiến thiết thực, giúp tôi trong quá trình thực hiện quyển sách này.*

Trong quá trình ghi chép và chú giải chắc chưa làm hài lòng bạn đọc, nhất là ghi chép chưa đủ kho tàng vè xứ Quảng còn ẩn nấp trong cộng đồng làng xã, rất mong bạn đọc gần xa chỉ bảo cho chúng tôi theo địa chỉ *98 Lê Lợi, Đà Nẵng*, hoặc [camle01@gmail.com](mailto:camle01@gmail.com) để lần sau, có dịp phục vụ bạn đọc tốt hơn.

*Tác giả*  
*2004-2015*

# VÈ TRONG ĐỜI SỐNG NGƯỜI DÂN XỨ QUẢNG

Vè là thể loại phát triển mạnh và để lại nhiều dấu ấn tại xứ Quảng, trước hết là xứ ngũ Quảng (Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Đức (Thừa Thiên – Huế), Quảng Nam, Quảng Ngãi), theo đó, cùng với sự phát triển của vè, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng vè tại xứ Quảng phát triển mạnh hơn. Mỗi khi nói đến vè (mặc dầu chưa xác định vè xuất hiện vào thời kỳ nào trong lịch sử phát triển văn học), người ta thường nghĩ đến xứ Quảng. Tại xứ Quảng, vè tiếp tục phát triển mạnh thể loại này và đã ảnh hưởng sâu rộng trong quần chúng nhân dân, đặc biệt trong hai cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm (1945 – 1954; 1954 – 1975), vè có tần số xuất hiện nhiều hơn, trong đó vè Lịch sử chiếm ưu thế.

## 1. Vè ?

Vè là một trong những thể loại của văn học dân gian, được xếp vào loại hình ngữ văn dân gian. Theo Huỳnh Tịnh Paulus Của trong sách *Đại Nam Quốc âm tự vị* lần đầu tiên định nghĩa vè thì vè là *đặt chuyện chê khen có ca vần*<sup>2</sup>. Như thế vè có tính tự sự và được nghệ nhân dân gian sáng tác bằng lối văn vần và khi nói vè có phối hợp với vần điệu, có vận dụng phần “ca” thích hợp (giống nói thơ Lục Vân Tiên ở Nam bộ). Tại xứ Quảng, vè sử dụng lối nói bốn chữ, năm chữ, thể lục bát, và lục bát biến thể, phản ánh sự việc, tình cảm người thật việc thật vừa mới xảy ra trong làng xóm, địa phương nhằm kịp thời đưa thông tin đến với công chúng. Vè thực hiện chức năng thông báo, tường thuật có bình luận.

---

<sup>2</sup> *Đại Nam Quốc âm tự vị*, Huỳnh Tịnh Paulus Của, tập 3, NXB Trẻ, 1998, tr 1159.  
Xem thêm ký âm ca vần ở phần Phụ lục.

Vè được kể chuyện bằng loại văn vần, được diễn xướng trong cộng đồng dân cư bằng hình thức nói hoặc kể (có ca vè), phản ánh sinh động và nhanh chóng các sự kiện có ảnh hưởng đến đời sống cộng đồng đang xảy ra tại một địa phương. Như thể vè mạnh về tính thời sự, phản ánh hiện thực một cách nhanh nhất, sâu sát, trung thực nhất. Thông qua thể loại vè, biểu hiện thái độ khen chê của cộng đồng dân cư về một hiện tượng hoặc đối tượng nào đó cụ thể. Vè do đó được lan truyền rộng trong cộng đồng làng / xã.

Vè rất mạnh về tính thời sự, phản ánh người thật việc thật nên vè có thể được xem là một loại “báo bằng miệng”, là “báo nói” thể hiện tính nhanh nhạy của thể loại này đối với hiện thực cuộc sống. Những sự kiện lịch sử vừa mới xảy ra trong địa phương, đôi khi chỉ trong một xóm nhỏ vè cũng có thể phản ánh được một cách sinh động, chân thực và kịp thời, đưa thông tin đến với bà con. Những diễn biến gắn với nhân tình thế thái, khen chê, hơn thua trong cuộc sống thường ngày được vè phản ánh và cùng với phản ánh là những lời bình luận về những sự kiện đó. Cộng đồng dân cư nhờ có vè mà đánh giá công bằng về các sự kiện trong làng mình, xóm mình. Do vậy tính chất địa phương được phản ánh, đôi khi mộc mạc không gieo vần, không trau chuốt câu chữ và thường là nói vè bằng câu ngắn để nhanh gọn thông báo (trường hợp như thế đã giản lược hư từ, những từ đưa đẩy để thông tin được phản ánh cô đọng đến với cộng đồng làng xã). Nhân dân các làng tại xứ Quảng xưa kia cũng không ngoài tính chất chung đó. Vè có thể là câu bốn chữ: “*Lặng lặng mà nghe/ Tôi đặt câu vè...*”; hoặc bằng thể loại lục bát: “*Ngồi buồn đặt một câu vè/ Hai bên trai gái đều nghe sự tình...*”, phổ biến hơn, tần số vè mượn thể loại thơ lục bát vẫn được ưa dụng.

Vè luôn phản ánh hiện thực từng địa phương, căn cứ vào nội dung của vè, các nhà nghiên cứu chia vè thành nhiều nhóm.



Có loại về phản ảnh chim chóc, cây cỏ, các loài cá, các loài hoa, các loài cây lương thực, thực phẩm, về nói ngược,...*Đấy là về sự vật.*

Đề tài về tại các làng trên địa bàn xứ Quảng xưa kia cũng thường phản ánh sinh hoạt của nhân dân như giữ trâu, giữ bò, giữ vịt, phản ảnh những trận bão, lụt; đi ở, làm thuê cuốc mướn của trai cày thợ cấy, học hành thi cử, quan hệ vợ chồng, tha nhân,...và về về các sinh hoạt xã hội, chống thói hư tật xấu, trong quan hôn tang tế, trong lao động sản xuất, trong ra khơi làm ăn trên các chuyến giang trình, hải trình – đường sông, đường biển – ...*Đấy là về thế sự.*

Bên cạnh còn có loại về phản ảnh trong phạm vi làng hoặc xã, trong không gian một huyện, một tỉnh, khu vực, phản ảnh con người của làng, của vùng có ảnh hưởng trực tiếp đến quần chúng nhân dân như về chống phong kiến, <sup>1</sup> cường hào, về khâm sai, về chống thực dân, chống đế quốc,... người dân thường thuật lại bằng thể loại về để kể / (đôi khi ca lên), nói lại chuyện vừa xảy ra trong làng, trong vùng cho nhiều người đồng thời cùng biết, cùng tham gia bảo vệ lẽ phải. Và trên dòng tự sự đó, cũng ghi đậm trong nếp nghĩ người dân về những chuyện đã qua có tác dụng nêu gương, phổ biến hoặc phê phán, khắc phục, nhằm giáo dục con người trong làng, trong xã, tổng, huyện, phủ sống tốt hơn vì cộng đồng, sống, lao động, học hành sao cho mỗi ngày đẹp hơn, giàu hơn tí nữa, làm những việc có lợi ích cho nhà, cho làng, cho nước... *Đấy là về lịch sử.*

---

<sup>1</sup> **Phong kiến:** Phong tước, kiến điền / địa. Trong chế độ này nhà vua có quyền uy tuyệt đối, trên thiên hạ. Dưới vua là hệ thống các chư hầu do vua phong tước: Công, Hầu, Bá, Tử, Nam. Những người này được nhà vua cắt đất riêng một cõi, phải phục tùng và hằng năm phải triều cống cho vua. Trong chế độ này, tất cả những quyền tự do căn bản của con người bị tước đoạt. Chế độ phong kiến thịnh hành ở châu Âu và thời Trung cổ và ở Trung Hoa thời Tần Thủy Hoàng. Phong kiến, sự phân chia giai cấp được triệt để thực hiện. Hạng người cùng đinh trong xã hội luôn bị đối xử một cách tàn tệ.

Theo đó, về tồn tại trong ký ức người dân, đi theo họ trong suốt đời người. Tuy nhiên cũng có bài về vòng đời ngắn ngủi, tồn tại vài tháng, vài năm rồi quên lãng trong ký ức cộng đồng do không còn phù hợp với cuộc sống đương đại.

## **2. Về không ngâm, không hát mà nói, cơ chế nào ?**

Tại sao thơ (tất cả các thể loại) lại có thể đem ra ngâm, hát ngân nga trên sân một nhà ai đó, cũng lên sân khấu có đàn sáo đưa hơi, đệm lời,... nhưng nói về lại không được thể. (Không được thể nhưng có lúc về vẫn ca lên có vần điệu, làm hấp dẫn để lôi cuốn người nghe). Để nói về, nghệ nhân có phải mượn đàn sáo đệm nâng hơi, đưa lời như đưa thơ lên sân khấu ?,... Thực tế diễn xướng, về không thể thực hiện được ngâm hay hát với một làn điệu nào đó trước công chúng mà chỉ có *nói về có vần điệu*. Để nói về hấp dẫn người nghe, nghệ nhân dân gian với cái sênh nhỏ đặt dưới bàn chân, đập nhịp để ngắt hơi, (hay nắm trên tay), lấy giọng và ngắt một thông báo đến người nghe ?

Xưa nay trong diễn xướng, thực hành thể loại văn nghệ dân gian này, về vẫn chỉ độc một cách là nói. Do vậy, về không lên sân khấu được mà nhường chỗ cho bài chòi, hát giao duyên đối đáp huê tình, hát lý,... thường xuyên lên sân khấu trình diễn trước công chúng trong những lần sinh hoạt văn nghệ làng xã. Thậm chí lên nhiều lần, nhiều đợt nên hô bài chòi đã biến thành ca kịch bài chòi hồi nào không rõ! Nhưng về cho dù có nói khắp cùng các chợ quê, chợ tỉnh, chợ làng hay trong những lần lễ hội đình làng, hội làng vẫn không thể nào thoát vai lên sân khấu được. Cơ chế ấy do đâu ?

Tìm hiểu đặc trưng thể loại về qua phương thức biểu hiện, về có thể biểu đạt nhiều khía cạnh khác nhau trong đời sống con người cả phương diện thế sự và lịch sử. Chi tiết hơn về có thể phản ánh các loại vật, hoa, cây cỏ, quan hệ con người, thói hư tật xấu, cả về thời tiết,...về cũng phản ánh được. Đồng thời,

về cũng phản ảnh chân thật tình hình sống, chiến đấu của nhân dân Quảng Nam, Đà Nẵng từ xưa tới nay để xây dựng và bảo vệ quê hương. Qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, chống đế quốc Mỹ, về phản ảnh khí thế đấu tranh của nhân dân, động viên thanh niên lên đường ra trận, theo đó về góp phần rất lớn trong công tác dân vận, thanh vận, binh vận, địch vận giúp động viên nhân dân đứng lên đánh giặc, giữ đất, giữ làng, giành lại độc lập, tự do cho dân tộc.

Trong dân gian, ngôn ngữ được dùng thường ngày chỉ rõ ra rằng, khi đứng trước một vấn đề không thể không nói, không phê phán hoặc không động viên thì không thể nào không nói và không thể nói khác đi được. Theo đó, cách nói tự nhiên sẽ thể hiện rõ mức độ là truyền đạt thông tin với độ tin cậy cao và chính xác, đầy đủ nhất từ thời gian, địa điểm, nơi chốn, nhân vật,... Trong điều kiện đó, về gần với ngôn ngữ nói thường ngày của nhân dân nhiều hơn thơ. Thơ có thể ngâm nga, luyến láy nhưng về thì không! Đây là vấn đề nếu không để ý đến, tưởng sẽ là chuyện đương nhiên phải vậy. Tuy nhiên, khi về không bao giờ lên sân khấu để hát, để hò hoặc đối đáp được thì phải nghĩ rằng, do đâu, cơ chế nào tạo cho về như vậy trong khi đó, ở xứ Quảng về là thể loại phát triển mạnh, là một trong những đặc trưng riêng. Cho nên khi nói về người ta thường nghĩ đến về xứ Quảng như là thể mạnh riêng có của một vùng đất. Đây là đặc điểm của về và cũng là vấn đề được giấu kín trong nghệ thuật thơ ca dân gian.

Tìm hiểu trong về, hay nói cách khác là tháo từng câu về ra để khảo sát, điều chúng ta nhận ra rằng về khác thơ ở chỗ: thơ luôn là sự kết hợp các yếu tố khu biệt, nghĩa là đã bỏ đi yếu tố ngôn ngữ dư (hoặc thừa) ra khỏi văn bản thơ, trong khi đó về dung nạp tất cả các yếu tố ngôn ngữ dư để làm chức năng giải thích thông tin được nêu ra trong văn bản. Do đó, về thường chứa nhiều yếu tố ngôn ngữ dư hơn thơ. Ở thơ, ta thường gặp “ý

*tại ngôn ngoại*” nhưng về thì không. Điều này đã làm cho thơ cần phải ngâm lên, bằng kỹ thuật đưa lời, lại còn các loại nhạc khí sáo, đàn kèm theo,... thì thơ mới hay, mới truyền cảm và vì để tái hiện lại nét dư trong thơ nên khi ngâm, các nghệ sĩ diễn ngâm thường dừng lại những chỗ trong văn bản thơ đã bỏ đi yếu tố có ngôn ngữ dư. Thơ ngâm nga lên được là vì vậy. Còn về không ngâm bởi vì thể loại cho phép có nhiều nét dư trong văn bản nên để biểu đạt lượng thông tin chính xác nhất và do đó đọc về lên ai cũng có thể hiểu được lượng thông tin có trong về. Về vì vậy không phải ngâm mà chỉ cần nói về là được. Nhưng nói để dễ nghe, đôi khi về vẫn trang bị cho mình yếu tố vần (có thể là vần lưng, vần chân, vần vòng) và nhịp – cái làm nên sự xô đẩy trong tiết tấu về – làm cho ý trước không thể không xuất hiện ý liền kề trong một quan hệ ngữ đoạn, liên kết với ý dưới một cách có nghĩa, chấp nhận được mà chưa phải qua đường dây liên hệ tạm thời để phán đoán, phân tích trước khi tái hiện. Về khác thơ là ở chỗ đó.

Chẳng hạn, xét khổ thơ sau đây:

*Trăng sông mờ hơi sương  
Gió quệt vào hai má  
Mùi khói rom ập đến  
Nồng nàn hơi đất đai.<sup>3</sup>*

Trong trường liên tưởng của quan hệ ngữ đoạn trên, điều tất nhiên là trong thông báo luôn phải kết hợp với các yếu tố có nghĩa đi kèm làm cho người đọc không thể không liên tưởng đến *khói rom*, cho nên ở đây yếu tố ngôn ngữ phải kết hợp là: *Mùi khói rom ập đến/ Nồng nàn mùi...khói cay* hoặc *khói lửa* hoặc *khói* gì đấy, chứ không thể nào liên kết với *hơi đất đai* được. Nhưng trong thơ thì lại kết hợp được! Chính đó, cơ chế

---

<sup>3</sup> Thơ CL.

tạo nên yếu tố bất ngờ xuất hiện làm liên tưởng đến một hiện tượng khác nằm ngoài *khói rom*, ngoài *đốt rom*, ngoài *khói*, từ đó cảm xúc xuất hiện để tạo nên một trường liên tưởng. Thành tựu của ngôn ngữ học chỉ ra rằng đây là lớp từ biểu cảm. Vấn đề nằm ở chỗ đó. Về khác thơ cũng chính chỗ đó. (Bởi hãy cẩn thận, thành tựu của ngôn ngữ học chỉ ra rằng, thơ năm chữ mạnh về sự hoài niệm nhưng nếu non tay sẽ trở thành vè. Thơ lục bát mạnh về tính dân tộc nhưng nếu non tay sẽ trở thành diễn ca hoặc phần lớn cũng sẽ trở thành vè!)

Về cho phép các yếu tố kết hợp có nghĩa liên tục xuất hiện nhằm giải thích các hiện tượng, sự việc một cách tường tận mà không cần phải thông qua quy trình chuyển nghĩa để hiểu. Cho nên về dễ hiểu, nhờ vào các yếu tố dư dẫn dắt, làm chức năng giải thích, thông báo mà người nghe theo đó lần theo không phải suy nghĩ dẫn đo để giải mã các hiện tượng, sự việc diễn ra trong xóm, làng mình. Chính về có nét dư xuất hiện nên về không cần phải theo thể luật của thơ, câu chữ trong về dài ngắn khác nhau, điều đó rất khó cho ngâm nga lồng ghép kỹ thuật luyến láy vào. Bởi mỗi thể loại thơ phù hợp với một điệu ngâm nào đó, hoặc ngâm theo lối tao đàn, hoặc ngâm theo lối vịnh... Cho nên về không cần phải ngâm để tái hiện lại nét dư mà bất kỳ ai đọc hoặc nghe đọc về cũng có thể hiểu được nội dung biểu đạt của về.

Về không ngâm mà chỉ để nói, chính là do cơ chế đó.

Chẳng hạn đoạn về sau đây nhờ yếu tố dư và không tuân thủ theo số chữ trong câu lục bát mà khi đọc lên, bất cứ ai cũng có thể hiểu được ngay:

*Ve ve bắt về đầy tớ*

*Tôi ở với cậu mợ một năm*

*Cậu mắng, mợ chửi, tôi đà nhịn thua*

*Nói ra chỗ dại, (mà) nói lại ra chỗ cơ cầu*

*(Chớ) Công thường lường gạo*

*Cơm nấu một bữa nửa niêu  
(Mà) Tôi ở với cậu mợ không phải ở năm ở đời!  
Cậu mợ sợ tiếng đồn thay  
Cho tui ở mượn cầm cày đầu năm  
Chưa chi (mà) đà rõ tiếng tăm  
(Hề) Trâu leo bờ ruộng, cậu ngăm đánh đòn...*

Tuy thế, nói ra chỗ đại, nói lại phải song phẳng rằng nếu cơ chế để hình thành nên những yếu tố dư tự nhiên (như lời nói thường) trong một đoạn (khổ) thơ là sự luân phiên không chính xác giữa các đơn vị ngôn ngữ thơ trong khi đưa ra một thông báo, chính đó có thể nhận thấy rằng, có một sự luân phiên ngôn ngữ sẽ phá vỡ sự hình thành này, có nghĩa là sẽ làm nên cơ chế của sự loại trừ yếu tố dư tự nhiên. Tất cả vấn đề ngâm, hát, hò hay không đối với thể loại về nằm ở chỗ này. Tức quy vào bằng mọi cách phá nát tiết tấu văn bản thơ ra, càng phá nát được nhiều tiết tấu của thơ thì đã xác lập được nhiều yếu tố ngôn ngữ dư nhân tạo trong thơ – để hiểu được thơ – Thế nhưng, hãy biết rằng, để phá nát tiết tấu một đoạn thơ, (một bài thơ) phải là người có tầm am hiểu nghệ thuật thơ ca mới có thể làm được điều đó mà người khác không phải làm lại. Chính vì vậy mà không phải vì về có rất nhiều yếu tố dư trong văn bản để thông tin, giải thích cho đối tượng nghe hiểu được tức thì mà ai cũng có thể đặt được về.

### ***3. Bằng cách nào về được nhớ lâu trong dân gian ?***

*Về là một thể loại văn học dân gian, được diễn xướng trong cộng đồng thông qua các nghệ nhân làng xã. Về theo chân các nghệ nhân dân gian đi nói về tại các tụ điểm đông người. Dần về sau, về cùng với cặp sênh (sinh tiền) gõ nhịp, đưa lời, đôi khi các nghệ nhân khéo léo đưa làn điệu vào về để nói về có hơi thở của “văn nghệ”, và biến một cuộc nói về có phần hấp dẫn*

hơn trước đám đông người qua lại. Nói về trở thành một loại hình diễn xướng dân gian rất hấp dẫn và phát triển tại xứ Quảng một thời. Về được sử dụng thể hiện nhiều mục đích khác nhau trong sinh hoạt văn hoá làng xã của người dân xứ Quảng. Chính đó, khi nói đến xứ Quảng Nam ngoài kho tàng ca dao dân ca *chưa mưa đà thấm* phong phú và đa dạng, người ta còn biết đến thể loại về. Đây là một trong những thể loại tạo nên đặc trưng riêng của người Quảng Nam, gần như đã mang tính trội của người Quảng. Khi nói về, người thường hay nói cũng được xem như nói về chuyên nghiệp, dùng cặp sênh tiền như con sứa, được làm bằng tre già, gỗ nhíp. Khi nói về, giữ nhíp bằng cách dùng tay nhíp hai thanh tre vào nhau tạo thành tiếng kêu cốc, cốc gọn lỏn. Cách một quãng xa cũng nghe được tín hiệu nói về. Tự sự trữ tình, trào lộng khen chê, và phê phán thói hư tật xấu, làm đường lạc lối, do đó được nhớ lâu trong người dân.

Với về **tự sự, trữ tình** không dùng kỹ thuật ngâm nga như thơ, nhưng lại có lấy hơi đưa lời làm cho câu về mềm dẻo, nhẹ nhàng chuyển tải thông điệp trữ tình. Đây là về phản ảnh tình yêu quê hương đất nước, tình người trong lao động sản xuất, chiến đấu và trong tình yêu đôi lứa. Một bài về hàm chứa nhiều yếu tố nhân sinh, điều chỉnh con người sống đẹp hơn, cao thượng hơn. Xứ Quảng có nhiều bài về thể hiện triết lý về cuộc đời về cộng đồng xoay quanh ý, tứ chủ đạo vẫn lấy cái tình mà thể hiện, trong đó không thiếu lòng thương cảm. Một câu về như thế luôn là dấu ấn để người Quảng ghi nhớ trong ký ức nhiều năm theo năm tháng cuộc đời. Ca dao, dân ca xứ Quảng biểu hiện tinh thần nhân đạo thông qua hình tượng/biểu tượng gần gũi trong đời sống và đó cũng là một trong những đặc điểm thi pháp của về: cái gàu, thửa ruộng, hàng khoai,...thì về cũng thể hiện nét tươi vui, yêu đời mang tính bảo ban nhau để phát triển đẹp hơn, hướng con người đến cao thượng, sống có ích cho người khác. Như thế con người trong về là con người

của cộng đồng. Văn chương của người bình dân có bi nhưng không lụy. Họ sống hồn nhiên thiết tha với thân phận, luôn vươn lên tìm lấy hạnh phúc của mình ngay trong đời sống thực, cho dù thói hư tật xấu là có nhưng không buồn đau thái quá, không rên rỉ xuôi tay:

...

*Ba năm em sống xa chồng  
Ba năm lúa ở ngoài đồng tốt luôn  
Chiến trường anh được tuyên dương  
Cá nhân xuất sắc, hậu phương em được bầu  
Ba năm ta sống xa nhau  
Tình ta thắm thiết như dâu với tằm  
Bây giờ xa tạm vài năm  
Đến ngày gặp lại tình đằm thắm hơn  
Vợ chồng tình nghĩa keo sơn  
Lúa thơm muôn thuở vẫn thơm ngon lành*

...

Trong vè xứ Quảng **tính trào lộng** cũng được người dân mạnh dạn nói lên, đưa vấn đề cần phê phán trong xã hội đương thời ra phản ảnh mà không sợ hệ lụy cho mình. Những điều mạnh dạn ấy chính là kể ra những thực trạng xấu xa, bất công, sự chèn ép của người giàu với người nghèo trong xã hội phong kiến, thực dân, đế quốc. Có phải ảnh hưởng của quan niệm “kiến nghĩa bất vi vô dũng giả” không? Và trong khi kể ra kèm theo là giọng cười giễu cợt, giọng cười vang lên khanh khách về những điều trông thấy đang diễn ra trước mắt “mà đau đốn lòng”. Đọc trong vè thể sự hay về lịch sử ta đều gặp giọng cười với nhiều tính chất khác nhau: cười gằn, cười khỗ, cười ra nước mắt, cười khinh bỉ, cười nửa miệng, cười nghiêng ngả, cười vui, cười hài lòng,... tất cả chỉ để thể hiện trạng thái tâm hồn của mình với người khác bằng lời kể trào lộng. Diễn xướng qua



phương thức đối thoại bằng nói/kể về cho thấy đây là một trong những bản chất ý thức đồng thời cũng là bản chất cuộc sống văn nghệ cộng đồng làng xã. Tiếng cười trào lộng ra đời trên cơ sở giao lưu đối đáp, chính chỗ này làm cho đời sống tinh thần ở làng xã thời phong kiến phát triển. Tiếng cười có dịp đánh vào giới địa chủ, cường hào:

*Đêm khuya nghe gà gáy ó...o...*

*Giật mình<sup>1</sup> thức dậy tui mò tui vô*

*Động giường thức dậy mợ la*

*Mợ hỏi: -thằng Xứng, chớ mày đi mô*

*Tui nói: -đi vô lấy gạo nấu cơm*

*Có cái ống, không biết cái ô ở chỗ nào*

*Mơ màng giấc điệp chiêm bao*

*Mợ nói: -ô đây, ống đó con lấy nhào đi mà ra<sup>2</sup>*

Xét trong phạm vi giao tiếp, hình thức được cách điệu, người diễn và người xem là một, chưa phải là nghệ thuật như sân khấu nhưng lại có vai trò đặc biệt, bởi "nghệ thuật là hình thức cao nhất của hoạt động giao tiếp." (I.A. Richards), nên trong chừng mực có thể nói thông qua nghệ thuật văn nghệ làng xã, người nông dân muốn được giải bày. Khi ứng tác kể chuyện bằng nói về, nghệ nhân dân gian có lúc muốn trút bỏ gánh nặng tình cảm, lòng cảm thương chất chứa tràn ngập trong lòng, có lúc đi tìm ở người nghe sự sẻ chia, đồng cảm, đồng tâm, đồng điệu. Vì thế mà trong hát hò văn nghệ làng xã, vấn đề tri âm được xem trọng, cho nên họ tự nguyện tìm đến với nhau để nói, để nghe. Văn nghệ làng xã trở thành phương tiện giao tiếp làm sợi dây kết nối các tâm hồn đồng điệu lại bằng tình yêu thương con người và cái đẹp, tính nhân văn cao cả. Mỗi lời xướng ra mượn biểu tượng để biểu đạt: ô, ống, tư

---

<sup>1</sup> **Giật mình:** như giật mình (phương ngữ).

<sup>2</sup> Dân gian vùng ngoại thành ĐN cho rằng bài do ông Châu Xứng quê ở làng Đông Phước, xã Hòa Phát diễn xướng.

hồng, chỉ thắm, bông hoa,... là cái có để gặp nhau, đây là điểm tựa để trao đổi, lý sự, thông qua ngôn ngữ địa phương và làn điệu dân gian mang dấu ấn khu vực để tìm sự cảm thông và hiểu biết nhau.

Có sự khác nhau về tính chất những câu ca trào lộng, bắt nguồn từ mối quan hệ con người. Sự hình thành các kiểu quan hệ chủ - tớ, kẻ trên - người dưới, do đó mà khi người nông dân trào lộng đã phá lại mối quan hệ của phong kiến, thực dân, đế quốc ở đó dù thế nào lời nói của về cũng phải bật lên tiếng cười. Tiếng cười chỉ thẳng vào những nhu cầu, sự ràng buộc và các quan hệ của tầng lớp nhà giàu phần nhiều là "ngồi mát ăn bát vàng". Thì đây là tiếng cười đánh vào tầng lớp địa chủ cường hào bằng kỹ thuật thô sơ nhưng hiệu quả:

*Câu ơi, tui ở với cậu mợ  
Tiết tháng năm tui đi đập đất gieo  
Về để cái dờ ngoài sân  
Mợ chạy ra nghiêng tai nói nhỏ:  
Con vô mần giắc trưa!*

Văn nghệ phát triển trong quá trình giao lưu, sự tiếp cận thường xuyên sẽ dẫn đến sự lan tỏa, thẩm thấu, làm ảnh hưởng đến nhiều người, nhiều thành phần. Người xứ Quảng trào lộng bằng giọng thoại với tầng lớp địa chủ, nhà giàu là cách vừa phát hiện tật xấu, thói hư, gửi vào đấy tiếng cười chế nhạo vừa là điều kiện để có hình thức cách điệu là phương thức đi đầu trong việc dẫn dắt, tạo mối quan hệ và củng cố thế đứng là kẻ làm mướn nhưng có ý thức. Họ không sa vào phục vụ thói hư hỏng của tầng lớp nhà giàu. Trong quá trình đối đáp với tầng lớp nhà giàu ta vẫn tìm thấy chất mềm dẻo, khó dứt, có cốt cách riêng "ăn cục nói hòn", nhưng vẫn có "dây giùn khó dứt". Chính vì vậy đã góp phần quan trọng tạo nên sức sống lâu dài của về xứ Quảng.

Và để nhớ lâu trong dân gian qua phương thức lưu trữ không thành văn trong ký ức, về còn mạnh về **tính phê phán**. Không chỉ phê phán thói hư tật xấu mà đặc biệt phê phán phong kiến, thực dân đế quốc, những người cam tâm làm tay sai cho giặc, chối bỏ quê hương quên cả xóm làng, vợ con, cha mẹ,... về phản ảnh được nhẹ nhàng, trung thực với thái độ phê phán rõ ràng, minh bạch.

*Gió đưa cành trúc la đà  
Anh đi theo Pháp bỏ bà bỏ ông  
Đêm đêm bà khóc, ông trông  
Mong sao anh lập chiến công mà về  
Về đây chung một lời thề  
Chung tay phá hoại diệt tề, trừ gian  
Về đây anh thấy huy hoàng  
Cờ hồng phấp phới bay ngang giữa trời  
Anh ơi còn ở làm chi  
Cái đờ bán nước người ghi căm thù  
Mẹ trông anh, hai mắt đỏ mù  
Anh ơi chẳng thấy trả thù về đây  
Về đây chung sức đánh Tây  
Chung tay kiến thiết để xây hoà bình.<sup>1</sup>*

Hay:

...  
*Mẹ sắm quần, sắm áo rồi lại sắm khăn  
Cho con ăn học cho bằng người ta  
Ớ Hiền ơi,  
Mẹ tưởng con ở với nước với nhà  
Thương mà tiếc giống thờ mẹ kính cha  
cho phải đạo người*

---

<sup>1</sup> Về Về đây anh.

*Không hay con là đứa vô tri  
Bỏ nơi chôn nhau cắt rốn,  
theo phò tri bọn thực dân  
Tai mẹ nghe chính phủ đã mấy lần  
Dem ra kêu gọi bỏ tội thực dân trở về  
Mắt con nghiêng, mũi miếng con trề <sup>2</sup>  
Theo Tây sung sướng con không về mà thôi!  
Đêm đánh đồn mẹ sợ lắm con ơi  
Mẹ tưởng con đi với bộ đội  
Không hay con xuống ngồi dưới bực sông  
Đồng tâm chặt dạ một lời  
Tay con ôm chân Mỹ, tay con lòn chân Tây  
Bởi vì ai nên nổi như thế này  
Mắt con sâu như khu chén  
mình con gầy như nộm nan ... <sup>3</sup>*

Khi giặc đến, xóm làng quyết tâm đánh giặc, họ vạch tội ác kẻ thù, bàn mưu kế đánh đuổi, cả những tay sai theo giặc, người dân phát biểu bằng vè, cho thấy tính hiện thực, tính nhân dân và giá trị đấu tranh, phê phán, giáo dục đã được vè xứ Quảng thể hiện. Phần đấu tranh phê phán địch họa tập trung vào vè kháng chiến chống thực dân, đế quốc. Trong tiến trình ghi chép lại vè, chúng tôi thấy nổi lên chủ đề kháng chiến là sinh động và hấp dẫn người nghe, người đọc. Những bài vè như vậy rất quan trọng trong tiến trình phát triển vè kháng chiến tại xứ Quảng. Ở vào giai đoạn này vè kháng chiến đưa ảnh hưởng tới thơ ca kháng chiến, chịu tác động của vè (cả thơ ca dân gian) là đặc điểm nổi bật tại xứ Quảng. Thông qua vè và cùng với loại thể vè, những câu tục ngữ, ca dao, chuyện kể đã cho thấy tinh thần đấu tranh sâu sắc của người dân xứ Quảng.

---

<sup>2</sup> **Mũi miếng:** (phương ngữ), môi (đôi môi).

<sup>3</sup> Vè *Mẹ khuyên con*.

Trong về đấu tranh chống thực dân, đế quốc, tay sai, ta gặp về xứ Quảng luôn bám sát các sự kiện lịch sử, phản ảnh sinh động, kịp thời và cụ thể các sự kiện xảy ra trên xứ Quảng. Và do đó về xứ Quảng gắn liền với vận mệnh dân tộc, vì dân tộc, thể hiện ý nghĩa chính trị sâu sắc ngay trên quê hương mình:

*Lẳng lẳng mà nghe  
Cái về “sai đạo”  
Danh vi trấp báo  
Vụ dĩ an dân  
Khâm sai đại thần,  
Kéo vô Đà Nẵng  
Tướng quân đều sẵn  
Tán lý, Tán tương  
Chú Bang, chú Thương  
Chú Đề, chú Lãnh  
Quân ròng tướng mạnh  
Các đội các cơ  
Đánh trống mở cờ  
Kéo vô tỉnh cũ  
...  
Cái quần đã rách  
Cái áo đã xơ  
Cũng giành mà quơ  
Huống chi cái khá  
Kẻ thì đào má  
Kẻ lại phá nhà <sup>1</sup>*

Tính chất *tự sự trữ tình, trào lộng, và phê phán thói hư tật xấu* trong xã hội đã góp phần làm cho đặc điểm nghệ thuật của

---

<sup>1</sup> Về *Khâm sai*.

vè xứ Quảng tồn tại dài lâu trong dân gian để đến nay ta mới có mà ghi chép lại và văn bản hóa xem là một trong nhiều di sản văn hóa tinh thần của người dân xứ Quảng. Vè là thành tựu tinh thần sáng tác tập thể (qua nhiều lần giao lưu, diễn xướng trong các tình huống khác nhau, dần ổn định như các bài vè đến nay chúng ta sưu tầm được), nhưng không phải không có cái tôi trữ tình trong vè. Vè do đó vừa có cái tôi cá nhân, đồng thời cái ta xuất hiện nhiều hơn. Nhân vật trong vè xứ Quảng không tồn tại hay hoạt động độc lập mà cái tôi gắn với cái ta, với cộng đồng, với dân tộc. Qua vè xứ Quảng ta gặp cá nhân luôn quyện vào cộng đồng làng, xã. Mỗi người vì quyền lợi của dân tộc mà thể hiện, theo đó ở vè xứ Quảng đời sống dân tộc được biểu hiện, dễ tìm thấy trong vè kháng chiến. Đó là phương thức tư duy chủ toàn của nhân dân.

Trong dân gian xứ Quảng, đến nay đặc điểm nghệ thuật như đã nêu trên của vè vẫn còn nghe tại các làng quê trên xứ Quảng từ xuôi lên ngược, từ trong ra ngoài, ... các cụ bà, cụ ông kể/nói vè. Phần đông nói vè được thực hiện tại các chợ làng, các hàng quán trong làng, nhưng phần nhiều nơi tập trung đông vẫn là chợ làng. Chợ làng thường đông vào buổi sáng hoặc buổi chiều, đôi khi có chợ phiên nữa (Trung Phước). Hoặc vào những ngày tết nhứt, hội hè, vè được các nghệ dân dân gian không chuyên cầm sênh đi nói vè. Nói vè thường diễn ra tại phiên chợ chiều nhiều hơn phiên chợ sáng, bởi phiên sáng, người đi chợ ít, do phải bận rộn công việc đồng áng nên không có thời giờ ngồi lâu để nghe được nói vè, cho dù nói vè hay đến mấy cũng không thể ! Buổi chiều nói vè là hấp dẫn nhất, người đi chợ có thể ngồi, hoặc đứng nghe đến chạng vạng, đổ đèn cũng được. Những dịp như thế bữa cơm tối của gia đình có thể được tổ chức muộn hơn. Và chính bữa cơm tối là lúc vè được nói lại lần nữa cho cả nhà nghe, do đó vè được nhớ lâu trong nhân gian.

Trong một không gian hẹp hơn của xứ Quảng xưa kia, trên địa bàn Hoà Vang, Đà Nẵng chẳng hạn, các chợ thường có nói về là chợ Hộ (Thanh Khê), chợ Phong Lệ, Lệ Trạch, Quảng Huế, Tuý Loan, chợ Tổng (An Ngãi Tây), chợ Nam Ô, chợ An Hải, chợ Miếu Bông, chợ huyện (Hoà Thuận – chợ Mới),... quán Thừa, (nay nằm trong sân bay Đà Nẵng), quán Đoi (Hoà Châu), quán Khái (Hoà Quý), quán Cơm (Thanh Khê),... Trong chợ hoặc quán xưa kia thường bán bánh xèo, bánh bèo, mì Quảng, bánh tráng đập,...thuốc lá Cẩm Lệ, trầu cau,...thực khách thường là các bà đi chợ. Tại các địa điểm này chủ bán luôn có nói về để những người đi chợ hoặc ăn qua quýt bát mì, uống bát nước chè xanh, họ vừa ăn vừa nghe về. Đôi khi mua mấy miếng trầu cau cũng có thể ghé lại nghe nói về. Có thể nói, các bà là nghệ nhân nói về đầu tiên trước khi các ông sử dụng loại hình này. Trên địa bàn Hòa Vang rộng lớn ngày xưa, cùng với các tụ điểm nói về kháng chiến, bài về thể sự thường đem ra nói trong dân gian (cũng chung cho xứ Quảng nữa) tại các quán xóm, chợ làng là bài *Về Thông Tầm*.

Mở đầu một cuộc nói về, các nghệ nhân dân gian thường bắt đầu bằng mô thức có sẵn: *Lẳng lẳng mà nghe, ...Về về về về, ...* hoặc *Nghe về nghe về / Nghe về trời lụt...* Bài về Thông Tầm bắt đầu:

*Có người Bình Định tỉnh thành,  
Làm việc công sở, mỹ danh Thông Tầm ...*theo mô thức của thơ lục bát.

Bài về thường nói rằng đây chỉ là mấy lời quê, nói đông nói dài chuyện giữ gìn đạo đức trong nhà, chuyện dạy con cái làm ăn nông tang cày cấy, phụ nữ phải đảm đang thực hiện lời dạy thánh hiền, rằng phải giữ đúng tam tòng, tứ đức, phải có đủ công dung ngôn hạnh thì mới xứng đáng là phụ nữ (đàn bà) tốt trong việc giữ gìn nền nếp gia phong, gia đạo, gia thanh... Người có chồng phải giữ cho được nền nếp nhà chồng không

được tỏ thái độ *bất sự công cô*<sup>1</sup>. Nội dung xuyên suốt trong bài về là dạy làm người. Chính đó, xưa kia hấp dẫn người nghe là các bà, các chị.

Người ta có thể đến quán hoặc đến chợ chiều của làng, ngồi nghe về Thông Tầm đến tối không chán. Nghe rồi để tiếc thương ! Day dứt !

Nghe về còn là hình thức bán công, người nghe phải trả cho người nói vài xu, xem như trả công cho việc nói về. Hễ ai ghé vào nghe cũng được khuyến khích phải thực hiện nghĩa vụ đó. Giống như ngày nay đi xem văn nghệ, hát ca, tuồng đồ, tuồng pho,... phải bỏ tiền ra mua vé vậy.

Câu mở đầu của một bài về có thể được kể:

*Văn phòng có lúc thanh thoi  
Ở đời nghĩ thấy việc đời mà ghê  
Dạy con kiếm mấy lời quê  
Ai ai chí nấy chớ chê, đừng cười...*

Bởi vì lời quê nên nghệ nhân dân gian có tính đến sự mộc mạc của ngôn ngữ, văn từ. Sau đó người nói về vào chuyện, trong câu chuyện dài này có đủ công, dung, ngôn, hạnh:

*Thứ nhất kể sự làm người  
Dầu no, dầu đói cho tươi mặt mày  
Bữa ăn phải để tháng ngày  
Thức khuya dậy sớm cho tà người ta  
Gái thời dọn dẹp trong nhà  
Hình dung yếu điệu nét na dịu dàng  
Khi ăn khi nói chừng chàn  
Khi ngồi khi đứng bẻ bàng dung nghi...*

Đã có gái thời:

*Gái thời yếu điệu nét na,  
Nghề chi cũng giữ trong tay một nghề.*

---

<sup>1</sup> **Bất sự công cô**: tức bỏ bê, không thờ phụng gia tiên bên chồng.



thì phải có *trai thời nữa*. Trai thời chắc chắn thời ấy được khuyên:

*Văn chương chữ nghĩa cho tường,  
Trai ôm quyển sách ra đi cho biết điều khôn sự đại,  
Chàng ôm quyển sách ra đi cho biết điều phải sự không.*

Thế nên, ngày trước ra chợ, ra làng được xem như ra khỏi nhà giao lưu cùng cộng đồng, còn chuyện lên tổng, phủ thì rất khó, chỉ những người đỗ đạt thành danh mà là đàn ông chứ đàn bà dễ đâu ra được làng, lên được tổng, phủ. Ở môi trường diễn ca này, phụ nữ đi chợ thường tụm lại để nghe, nghe lâu thành thuộc, theo đó họ học lấy cách chọn chồng. Còn trai ra chợ xem người nào “thắt đáy lưng ong”, “lưng chữ vụn vụn chữ tâm” là sao, cũng là cách để chọn. Thế nên ngày xưa các chàng trai được khuyên:

*Trai khôn tìm vợ chợ đông  
Gái khôn tìm chồng giữa chốn ba quân.*

Về Thông Tầm lưu hành tại xứ Quảng ngày xưa được nói từ các hình thức sinh hoạt dân gian như vậy. Sau lần nghe nói về, các bà mẹ đem những chuyện hay nghe được từ chợ, từ quán về nhà nói lại với cả nhà, với con dâu, con trai trong bữa cơm tối đầm ấm khi cả nhà có dịp ngồi lại với nhau. Không chỉ có về dạy con gái con trai làm người mà về còn bàn đến chuyện thế sự nữa. Tại các tụ điểm này, các sự kiện xã hội được các nghệ nhân dân gian nói về đặt ra có vần điệu (hoặc không, hoặc biến thể từ thể thơ lục bát) kể cho mọi người nghe. Chẳng hạn về *cúp tóc*, về *chống sưu thuế*, về *chống quan lại*, về *chống quân xâm lược*, về *thời tiết*, về *thói hư tật xấu*... tất cả sinh hoạt đời thường được đúc kết từ kinh nghiệm thực tiễn và nói thành về. Có loại về kể về tinh thần yêu nước, về kể lại diễn biến một sự kiện xảy ra trong làng, tổng, huyện như một câu chuyện, có về đề cập đến nhân tình thế thái, về đạo đức, có loại về kêu gọi nhân dân chống sưu cao, thuế nặng, về kể về thân gái dăm

trường đường xa rong ruổi, về dẫn người nghe theo bước chân  
hành trình dần vào Nam đến tận Sài Gòn,...

*Bon hành mua giấy hỏa xa  
Bước lên Phong Lệ hột lụy nhỏ sa từ tòn  
Từ tòn xe tới Diêm Sơn  
Keo sơn hòa ước dạ anh hờn nợ doan <sup>1</sup>  
Lần hồi xe tới Đông Quan  
Quan hà khứ lộ xốn xang lòng phàm...*

Ngày nay cho dù có tổ chức khôi phục diễn xướng loại hình về  
xứ Quảng cũng rất khó mang về lên sân khấu để nói lấp lánh  
dưới ánh đèn màu được.

Còn về lịch sử cũng thường có mở đầu tách bạch, gây sự  
chú ý để truyền đạt thông tin. Thông tin càng cô đọng khả năng  
biểu cảm lan truyền đến với người nghe là rất lớn, do đó về  
thích hợp để phản ảnh một sự kiện nào đó vừa mới xảy ra tại  
làng.

*Lẳng lẳng mà nghe  
Cái về Quốc Hội  
Quốc dân sôi nổi  
Đến bữa hăm ba  
Bốn tám người ra  
Biết ai mà cử  
Nay tui bầu thử  
Cô bác xem đây  
Những kẻ sau này  
Đáng ta tin cậy  
Bà con nhớ lấy  
Bữa đó viết vào  
Nào ông Phan Thao  
Nào ông Lê Hiến*

---

<sup>1</sup> **Nợ doan:** (từ cổ) như nợ duyên.

*Bà Lê Thị Xuyên...<sup>1</sup> .*

Hoặc:

*Thù này chôn chặt lúc nào nguôi vơi  
Ruộng khô, giọt nước cầm hơi  
Cối xơ giặc phá hàng đôi ba lần  
Muru sâu độc ác vô ngần  
Trâu cày giặc bắt tính dồn hàng trăm  
Kể sao xiết nỗi hờn căm  
Mít non giặc đã hằm hằm đốt ngay <sup>2</sup>.*

Hay:

*Bụp cắc, bụp cắc  
Cửa đốt nhà thiêu  
Bắt gà xúc heo  
Giết người, hãm hiếp  
Có một thằng giặc  
Úc núc u nu  
Lông lá lu bù  
Trốn đi ăn lẻ  
Xóm làng quạnh quẽ  
Đây đó nó xông pha  
Vào một túp nhà  
Nhìn ngang nhìn ngửa  
Chủ nhà một cụ  
Chạy giặc không kham  
Đành ngồi vót nan  
Mắt không thèm ngược  
Thằng Tây cao ngược  
Đầu đưng mái nhà  
Đi lại đi qua*

---

<sup>1</sup> Về Bầu cử.

<sup>2</sup> Về Tội ác giặc Pháp

*Chủ mưu kiểm soát  
Nhà nghèo xơ xác...<sup>1</sup>.*

Chính hình thức nói về dân gian theo nếp sinh hoạt làng xã như đã biết mà hình thức về được bảo lưu và tiếp tục lưu truyền trong dân gian bằng con đường *nói*, đến nay ta mới có cơ sở lưu truyền để sưu tầm, ghi chép lại được. Và không chỉ có vè, tại xứ Quảng ngày trước còn có loại hình thơ, thơ được làm ra gửi cho ai đó – có thể một người quen – trình bày điều gì có liên quan đến cá nhân, đến tình hình thế sự, đến những đổi thay hoặc diễn biến thời cuộc trong hai cuộc kháng chiến, hoặc thơ động viên chông con lên đường chiến đấu, thơ kể gương đánh giặc cứu nước,... Nói chung, thơ như thế không ghi tác giả được lưu truyền trong nhân dân nên gọi là *thơ rơi*. Trong dân gian xứ Quảng còn nhắc đến loại thơ này:

*Buồn tình cha chả buồn tình  
Không ai đi Huế cho mình gửi thơ,  
Gửi thơ thì phải gửi lời,  
Kẻo mà thơ rớt thơ rơi dọc đường...*

Thể loại thơ rơi gần với vè và cũng gần với thơ lục bát nên gọi vè hay thơ rơi đều có thể chấp nhận được thể loại “rơi” này. Không tìm thấy hoặc có tác giả, vẫn còn được lưu hành. Một số bài thơ có tác giả đã được “dân gian hóa” thành vè, trong diễn xướng, người dân cắt ra từng đoạn, khổ phù hợp với tình hình thời sự địa phương để động viên, để học tập, noi gương. Do đó, ta gặp một đến nhiều bài / khổ thơ đã đi vào vè. Hình thức như vậy xưa kia vẫn thường được lưu hành trong dân gian, nay các nghệ nhân, các cụ ông, cụ bà còn nhớ và kể lại. Đặc biệt trong hai cuộc kháng chiến chống xâm lược Pháp và Mỹ vừa qua, vè và thơ rớt thơ rơi, “thơ được dân gian hóa thành vè” ra đời nhiều, đáp ứng nhu cầu phản ánh, tuyên

---

<sup>1</sup> Vè Ông già giết giặc.

truyền, động viên người thân, nhân dân lạc quan, tin tưởng, tiến lên phía trước bảo vệ quê hương.

*Thao thức vào ra  
Chờ canh gà gáy sáng  
Băng lên bầu Thạc Gián  
Em hái mấy bông sen  
Lấy mùi hương ướp giữ lời nguyện  
Cảnh phồn hoa ai có đưa chen mặc lòng  
Em trong veo như nước giữa dòng  
In bóng anh rạng rỡ như cánh hồng tung bay  
Anh bước theo cò giải phóng bao ngày  
Em trên bến cũ, bấm đốt ngón tay tính thầm  
Trông vời mây núi đăm đăm  
Anh đi đánh quân giặc Mỹ, dù mấy năm em cũng chờ  
Có lần em ra bến cảng treo cờ  
Về nhà nhận được lá thư anh gửi  
Khêu ngọn đèn, em đọc mẹ nghe  
Em mừng mà nước mắt cứ dầm dề, anh ơi !  
Tối qua, nghe nhiều tiếng nổ long trời  
Trên sân bay Đà Nẵng, giặc rụng rời hồn kinh  
Bao nhiêu máy bay phản lực tan tành  
Bao nhiêu thẳng Mỹ trở thành xác ma  
“Niềm vui bay khắp mọi nhà  
Vui từ Cẩm Lệ, vui ra chợ Hàn  
Vui về Mỹ Thị, Mân Quang  
Vui lên Giếng Bộng, vui qua Cầu Vòng...”<sup>1</sup>*

Hoặc:

*Gió mùa xuân rưng rưng nước mắt  
Thương ba lắm theo giặc bỏ mẹ  
Gió mùa hè tiếng ve tha thiết*

---

<sup>1</sup> Về *Gửi về anh*. Bốn câu cuối được cho là của nhà thơ Lưu Trùng Dương, trích trong một bài thơ dài.

*Nhớ thương ba muốn giết quân thù  
Gió mùa thu đèn lu muốn khóc  
Buổi gia đình khó nhọc long đong  
Gió mùa đông còn trông còn nhớ  
Ớ ba ơi, mau trở lại cùng  
Bốn mùa thương tủi nhớ trông  
Ba ơi sao nỡ đành lòng bỏ con  
Theo chi với giặc một dòng Việt gian...<sup>1</sup>*

Hay:

*Mẹ ơi đã chín năm rồi  
Chín năm là chín năm con rời quê hương  
Ngày nào con bước lên đường  
Cầm tay mẹ dặn hai năm con về  
Ngoảnh nhìn nhớ lại đồng quê  
Bờ rau, mái rạ lui về đàn con  
Mênh mông đồng lúa phơi màu  
Chim chuyền huyên hót dưới bầu trời xanh  
Chín năm con đã trưởng thành  
Chín năm mẹ lại đấu tranh chống thù ...<sup>2</sup>*

Thơ rơi có tần số xuất hiện nhiều hơn trong phản ánh tình yêu đôi lứa. Để hiểu được nhau, mỗi cách là hẹn hò nhau tâm sự, còn viết một bức thư quả là khó vì không biết chữ. Tuy thế vẫn có trường hợp viết thơ để giải bày nỗi niềm, uẩn khúc trong tình yêu, nên nhờ một ông giáo trong làng hoặc ai đó biết chữ viết một bài văn vắn, họ gọi là thơ. Và để gửi được thơ phải đi ngang qua ngõ, già ò làm rơi bài thơ trước ngõ người yêu :  
*Giã ò buôn kén bán tơ / Đi ngang qua ngõ rơi thơ cho chàng.*

*Thơ rơi một bức lụy ứa hai hàng  
Nghiêng tai nói nhỏ với chàng  
Thiếp đây không phải đũa phụ phàng chàng ơi*

---

<sup>1</sup> Về *Binh vận*.

<sup>2</sup> Về *Dân vận*.

*Kể từ lúc trao lời ân ái  
Hẹn đó đây gá nghĩa tóc tơ  
Khi thương khi nhớ khi đợi khi chờ  
Khi chàng trao miếng thuốc, khi thiếp gior miếng trầu  
Nhớ khi tựa gối vô đầu  
Lời nguyện trên bệch dưới dâu đã nhiều  
Vắng mặt nhau chín chiều ruột thắt  
Vắng một ngày nước mắt tuôn rơi  
Chốn non sông lời đã cạn lời  
Ai mà ở bạc có ông trời chứng tri  
Ân tình đã mấy năm ni  
Quản bao trăng khuyết tiếc chi hoa tàn.*

Trong kho tàng về xứ Quảng còn có Về Các lái, có về Các lái đường sông, đường biển (về hải trình, nhật trình) phản ánh sinh hoạt của người dân sống dọc ven biển luôn lấy môi trường biển làm điều kiện phát triển, và giao lưu tiếp xúc với các nền văn hóa khác bên ngoài. Trong những chuyến hải trình đường biển, các ngư dân xứ Quảng góp một phần vào việc sáng tác nên những câu về dọc theo ven biển. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng về Các lái ban đầu do một người nào đó khởi xướng ra về, về sau hể đi qua vùng đất nào thì đưa địa danh của vùng đất ấy vào, từ đó về các lái trở thành bài ca do nhiều người cùng sáng tác. Ở Quảng Nam, Đà Nẵng vào thời về Hải Môn ca ra đời có phần đóng góp của ông Lê Văn Phát, quê tại làng Nại Hiên Tây, có ông Hồ Huyền quê tại làng Khuê Đông, xã Hòa Phụng (nay là phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn) đọc bài về các lái Hải Môn ca. Hải môn ca được thâu chép và ghi âm tại Huế, Đà Nẵng và Phan Thiết trong giới các lái cũ do ba ông Nguyễn Xuân Đồng, quyền Giám đốc Viện Bảo tàng cổ vật Chàm Đà Nẵng (nay là Bảo tàng điêu khắc Chăm thành phố Đà Nẵng), ông Lê Văn Thọ tại Phan Thiết và ông Nguyễn Khiêm tại Huế giới thiệu (Theo Bùi Quang Trung, dẫn theo Ngô Văn Ban trong *Tìm hiểu*

*Về các lái và Về các lái* (bản thảo năm 2013)). Những người sáng tác, họ thường bắt ngay vào địa danh nơi ghe thuyền rời bến hoặc tiếp tục cuộc hải trình mà không có sự rào đón, chuẩn bị trong không gian nào đó. Có địa danh được ghi trên bản đồ địa lý, nhưng cũng có những địa danh do các ngư dân đặt tên và chỉ có các lái trên các chuyến hải trình phân biệt được mà thôi. Ví như từ một góc nhìn nào đó, các lái thấy đảo hình con trâu, chó, cáo, gà nên đặt tên đảo trâu, đảo chó, đảo gà,... Và cũng từ biển, với chiếc ghe bầu, người xứ Quảng đã hun đúc tinh thần vượt đại dương đi / đến và làm chủ Hoàng Sa, Trường Sa, biển Đông như các bài về các lái vào ra đường biển đã miêu tả, ghi dấu, như cột mốc giao thông trên đường hành trình vào ra trên biển. Điều đó cho biết rằng về Các lái đường biển đã góp phần phản ánh và khẳng định chủ quyền trên biển Đông của người Việt từ xưa; phản ánh quá trình giao thoa tiếp biến văn hóa, hình thành nên lời ăn tiếng nói thể hiện nghề biển, văn hóa biển: *ăn to nói lớn, ăn sóng nói gió, ... vát, ...* là phương ngữ dùng trong nghề đi biển. Trên các chuyến giang trình, hải trình, người làm ăn trên biển bằng phương tiện ghe bầu cuộc mưu sinh luôn gắn liền với biển, theo đó hoạt động của họ bị chi phối bởi ký ức mưu sinh từ biển: *Trời trong trăng tỏ / Nước đục ngàu ngàu / Cha con bảo nhau / Chèo mau cập bến*. Và thông qua nghề đi biển bằng các chuyến hải trình, đã hun đúc con người xứ Quảng sống ven theo vùng biển tính gan dạ, thoáng mở ra giao tiếp với các luồng văn hóa đến từ bên kia Thái Bình Dương, từ phía đông vào, phía nam lên và họ đã thực sự làm chủ biển Đông của mình.

Nguyễn Thế Anh trong sách *Kinh tế & Xã hội Việt Nam dưới triều Nguyễn*, viết về ghe thuyền đi buôn trên biển: *"Hàng hóa được vận tải bởi các thuyền chạy dọc theo bờ biển: nghề cận hải hành cho phép nối liền Gia Định, đã trở thành một thương cảng quan trọng với Nha Trang, Quy Nhơn, Hội An, Đà Nẵng và*



*Hà Nội (...). Một hạng người chuyên sống bằng nghề vận tải đường thủy: các lái thuyền; đối với những người này, chính phủ cũng hay áp dụng chế độ cưỡng trung, bắt họ phải chuyên chở các vật hạng của chính phủ. Trên nguyên tắc, các thuyền vận tải của tư nhân cứ một năm lại phải chở của công, còn thì phải nộp tiền thuế để được đi buôn. Khi phải chở gạo về Kinh, chính phủ cấp cho cước phí“<sup>1</sup>.*

Triều Nguyễn định ra lệ đi buôn trên biển, các lái buôn chuyên chở hàng hóa đi bán các vùng miền trên cả nước, nhà buôn khi ngang qua địa phương nào phải xin phép quan chức sở tại ở đó. Và mỗi chuyến đi về đều trình rõ giấy thông hành tại đồn thủ thường lập tại cửa biển. Còn Các lái muốn đi lại từ tỉnh này sang tỉnh khác bằng đường thủy phải làm đơn xin hành nghề và phải được cấp giấy thông hành mới được chuyển vận<sup>2</sup>. Đi ngang qua trạm kiểm soát phải trình giấy thông hành tại đồn quan sở tại để được phép đi tiếp chuyến hải trình. Theo đó, về Các lái phản ánh:

*Trình đồn rồi lại nhổ neo  
Nay mừng gặp hội Đường Nghiêu lo gì.*

...

*Cần Giờ nay đã đến nơi  
Trình đồn rồi lại thẳng ngay Sài Gòn.*

...

*Dầu ai đi Bắc về Nam  
Nhật trình phải biết để làm về sau  
Lật xem từ cuối chí đầu*

---

<sup>1</sup> Nguyễn Thế Anh, *Kinh tế & Xã hội Việt Nam dưới triều Nguyễn*, NXB Văn Học, Hà Nội, 2008, trg. 202.

<sup>2</sup> Xem: Nguyễn Sinh Duy, *Quảng Nam và những vấn đề Sử học*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2006. bài: “Giấy thông hành “Các Lái” thế kỷ XIX” (trg.174-180).

*Ba mươi sáu tấn ta thời dạn cho.*<sup>3</sup>

Trên các chuyến hải trình, ghe thuyền các lái phải đi qua vùng biển có nhiều đảo, rạn san hô, gặp dòng hải lưu khó bề bẻ lái ghe thuyền, do đó để giúp cho những người lái ghe bầu liệu bề lèo lái, tránh nơi nguy hiểm, những người đi biển lâu năm, dày dặn kinh nghiệm đặt ra bài vè để ghi nhớ những địa danh, nơi có chướng ngại vật ảnh hưởng đến chuyến hải trình ghe bầu đi buôn. Địa danh trong vè Các lái giống như tín hiệu giao thông trên bộ, đó là tên đảo, tên cửa biển, cửa sông, tên vịnh, vũng,...những vùng biển nông sâu. Và không chỉ có thế, vè Các lái còn thông báo sản vật, cảnh đẹp của miền gắn với địa danh, nên khi đi đến đâu vè Các lái đã thông báo rõ ràng nơi đến với những đặc điểm được kể trong vè. Các lái ngược xuôi – vào ra – trên biển bằng ghe bầu phải thuộc lòng, xem là những dấu hiệu đi đường.

*Ai về nhủ các anh đà*

*Phòng khi ăn tải, xuống ca chơi bời*

*Trước là xem gió xem trời*

*Sau thì cho biết những nơi hiểm nghèo*<sup>1</sup>

Nội dung bài vè là những thông tin về địa lý, là sự sắp xếp thứ tự những địa điểm, những tên bến, tên bãi, tên rạn, tên mũi, tên vũng, tên núi, tên hòn ... nơi nào an bình, nơi nào sóng lớn gió to cần tìm nơi trú ẩn qua cơn bão tố, nơi nào có đình chùa nổi tiếng, những phong cảnh đẹp kỳ thú, nơi nào cần ghé vào để nghỉ ngơi, giải trí, bán buôn, lấy củi nước ... và nơi nào thì gió tạt, sóng xô.... các lái biết mà tránh nguy hiểm, ... trên đường biển (hải trình), trên đường sông (thủy trình) hay trên đường

---

<sup>3</sup> **Tấn:** Vũng, đôn. **Tấn thủ:** Đôn thủ lập tại cửa biển, để mà tra xét tàu thuyền. **Tấn khẩu:** cửa biển, vũng tàu.

<sup>1</sup> **Đà:** nghề chạy thuyền buồm đường dài trên biển. **Tải:** chở, ăn tải: ăn hàng, lấy hàng xuống thuyền chở đi. **Ca:** chuyến thuyền chở hàng.

bộ (lộ trình), ... từ Bắc vào Nam hay ngược lại (gọi là *hát vô, hát ra*) hay trên nhật trình dọc các con sông lớn ... Ngoài ra, trong nội dung bài về ta còn thấy những đoạn ca tụng cảnh đẹp của quê hương, đất nước, những nơi thờ cúng của người đi biển, những tâm trạng buồn nhớ gia đình xa cách lâu ngày, những niềm vui thích thú gặp lại bạn ghe bầu, những lần thưởng thức những món ẩm thực đặc sản mỗi địa phương.

#### **4. Có phải tại cái vắn lưng ?**

Tại sao trong các loại thể thơ: *lục bát, Đường luật, tự do, song thất lục bát*,... thì thể loại thơ Đường lại nhanh chóng vắng mặt trên văn đàn nhanh như vậy mà ca dao lục bát và về lại sống lâu và thường xuyên xuất hiện cùng với sinh hoạt của người dân. Cả khi những nhà thơ không chuyên hoặc những nghệ nhân dân gian trong làng xã vẫn thường sử dụng thể loại này như một công cụ truyền đạt thông tin, tuyên truyền trong những buổi nói về (hoặc hát huê tình, hò khoan đối đáp) ngay trong những lần đánh giặc giữ làng ? Trong thơ Đường nói riêng, thơ ca cổ điển nói chung được cho là phi cá thể, còn trong thơ ca dân gian, trong đó có về là con người của lịch sử, của người dân, cho nên con người nhân dân đã ùa vào về, vào thơ ca kháng chiến, trong đó về vẫn nổi trội về phản ánh người thật việc thật từ trong nhân dân mà ra.

Từ vấn đề trên có thể nhìn thấy rằng về tại xứ Quảng đã có thể tồn tại và đi theo cùng sự phát triển lịch sử - văn hóa một vùng đất như hiện nay là nhờ vào việc vươn ra, mạnh dạn bứt phá quy ước cũ. Một số nhà chuyên môn tìm hiểu về xứ Quảng cho rằng đây là biểu hiện của sự phóng khoáng trong cách tư duy phản ánh hiện thực của người dân vùng đất này nên thể loại về đã ra đời. Chính đó mà về, cả khi có nhiều câu ca dao có biến thể vẫn được mệnh danh là thơ ca dân tộc và cùng đứng vào hàng ngũ kho tàng văn học nói chung. Về là thể loại mà bất cứ giai đoạn lịch sử văn học nào cũng thường xuyên

và đôi khi cần phải sử dụng để truyền đạt thông tin đến với mọi người. Thơ lục bát/ca dao và vè cho dù được mệnh danh như vậy nhưng không phải là chuyện đương nhiên phải vậy, mà phải nghĩ rằng do đâu mà thể loại thơ lục bát có khả năng đi cùng và tồn tại lâu dài với lịch sử - văn hóa dân tộc từ xưa đến nay. Cũng phải ghi nhận rằng thơ Đường luật (nhiều loại) đã một thời làm nên sóng gió trên văn đàn bởi tính hàn lâm bác học, còn bởi tính khái quát cao của thể loại mang đến và còn bởi cách gieo vần, đặt chữ của thể loại đã cho phép tạo nên những vần thơ có khả năng thể hiện trạng thái tĩnh, “sang trọng” của loại thể và do đó nhiều nhà thơ đã tung hoành ngọn bút của mình một thời và dĩ nhiên đã làm lay động không chỉ trong giới văn nghệ sỹ mà còn thấm sâu đến các tầng lớp bạn đọc. Và con người/ nhân vật trong thơ cổ điển mang tính vũ trụ, cho nên khó đi theo cùng các loại thể thơ ca dân gian, bởi con người trong vè là con người lịch sử, con người của nhân dân, của dân tộc. Có điều dễ nhìn thấy là trải qua mấy thế kỷ, thể loại thơ Đường với thể thức thực hiện của nó có lẽ đã tự thủ niêm luật với cách gieo vần luân phiên bằng - trắc mà không nghĩ đến sự cách tân hình thức luân phiên ấy. Do đó, thể loại đã không tự hóa thân để đi theo cùng thời đại được mà “trên đường đi” phải nhường bước cho các thể loại thơ anh em khác vươn lên thể hiện khả năng biểu đạt của mình. Bấy giờ thơ Đường giữ vai trò “lịch sử” trong văn học.

Khảo sát một khổ vè biến thể từ lục bát, điều có thể nhìn thấy rõ rằng để tồn tại cùng với quá trình phát triển lịch sử - văn hóa dân tộc, vùng miền, vè luôn có sự biến đổi, thích nghi, đôi khi biến động, tạo sự khác biệt để đi cùng năm tháng, nếu không cũng sẽ mất vai trò và bị giữ lại để trở thành “người đưa đường” trong văn đàn thi ca dân gian vùng miền. Để biến hóa (câu thơ lục bát / ca dao) vè tự dung nạp, hay cần phải tạo ra yếu tố ngôn ngữ dư (phá luật), đặc biệt tạo ra khả năng lựa

chọn ngôn ngữ để biểu đạt mà không (đôi khi) phải giữ lại luật, thể hiện ở vần lưng – một cái vần khó chịu trong thơ lục bát. Để hiệp vần với câu lục, đến lượt câu bát không thể sử dụng phương thức kết hợp ngôn ngữ mà phải thực hiện thao tác lựa chọn. Chính đó (ca dao) về xứ Quảng đôi khi phải tự phá vỡ niêm luật để “đi theo” và đồng thời tạo nên sự hy sinh về luật để đạt được khía cạnh biểu đạt, cái có thể biểu đạt khi cuộc sống người Quảng đang dập dồn lao nhanh về phía trước, cần phải ghi lại và phản ánh, câu về theo đó phải thích ứng, phải tự cắt bỏ bớt niêm luật (khi cần thiết). Chính vì có khả năng dịch chuyển thành, vần tại cái vần lưng khó chịu kia mà câu về người Quảng thể hiện được tính hiện thực, cái cần hiện thực cụ thể để văn đàn đưa tay thường xuyên tiếp nhận “đi cùng năm tháng” với quần chúng nhân dân trong quá trình phát triển văn hóa – lịch sử của mình.

*Tay anh cầm cần câu trắc, ống câu trúc  
lưỡi câu thau*

*Muốn câu con cá biển chớ con cá bàu thiếu chi.*

Hoặc:

*Tai nghe trống chiến, trống chầu  
Xếp ba miếng đậu phụng, lộn đầu lộn đuôi.*

Theo đó, có thể thấy theo từng giai đoạn phát triển văn học về xứ Quảng chung sống cùng văn hóa bản địa luôn “biết người biết ta”, biến hóa tài tình, khi yếu tố dư xuất hiện, lúc cần cũng có thể dịch chuyển vần lưng để đạt nguyện vọng biểu đạt cái cụ thể, con người hiện thực khách quan của lịch sử và đồng thời phục vụ kịp thời tâm lý người dân trên vùng đất “chưa mưa đà thấm” được hài lòng, toại nguyện.

*- Ai kia mười lăm năm lỡ biết bao lần,  
Chứ em đây mười lăm năm mới lỡ chỉ một lần.  
Nhưng rứa mà không lỡ,*

*Để làm gương cho khách hồng trần thử xem.*

*- Ai người ham chuộng giàu sang*

*Còn tôi cuộc sống có cơm đủ rồi*

*Đói cơm, áo rách sợ gì*

*Miễn sao lý tưởng cao sang cho người...*

Và từ đó, về xứ Quảng luôn tìm được cách thể hiện riêng không chỉ làm hài lòng con người nơi đây mà còn giữ được cho mình một khả năng biểu đạt không bao giờ bị sử dụng đến cạn kiệt khả năng thích ứng để có thể sẽ phải lặp lại chính bản thân câu thơ, câu về lục bát hoặc do bị “cạn” nên dễ rơi vào vùng lồi của văn đàn, của diễn xướng tức thì có nguy cơ bị bỏ quên ngay trên mảnh đất mà về có thể mạnh. Chính chỗ đó, cho thấy rằng về ra đời tại vùng đất “chưa mưa đà thấm” đôi khi giống thể loại anh em – ca dao lục bát – biến tấu thành những câu dài ngắn khác nhau không tuân thủ niêm luật lục bát như bản thân lục bát vậy mà vẫn phục vụ được bao người, vẫn thấy hài lòng, vẫn có cái nhìn bao dung khi thể loại چرا quây vờn ra ngoài niêm luật để trở thành về.

*- Ba đời bảy họ nhà khoai*

*Dù ngọt dù bùi cũng thể lẫn tăn.*

*- Bớ cô gánh nước trồng cây*

*Tôi xin một miếng tưới dây tơ hồng*

*Dây tơ hồng không trồng mà mọc*

*Gái chưa chồng tôi chọc tôi chơi <sup>1</sup>.*

*- Cao bờ thì tát gàu giai*

*Gàu sòng chỉ tát được nơi thấp bờ.*

*- Cây xanh thì lá cũng xanh*

*Anh giỏi trồng lúa, em rành trồng bông*

*Mai ngày lúa chín đầy đồng*

---

<sup>1</sup> Có bản ghi: *Bớ cô gánh nước giếng mây / Cho tôi một miếng tưới cây ngô đồng / Cây ngô đồng không trồng mà mọc / Cô mô chưa chồng tôi chọc tôi chơi !*

## *Bông nở trắng đồng, thi thử ai hơn <sup>1</sup>*

Khi về cần sự thể hiện cụ thể tâm tư, nguyện vọng mà nhất là biểu đạt trách nhiệm công dân, giữ làng, giữ nước bảo vệ quê hương, hoặc tâm trạng thương yêu, hờn giận trong tình yêu đôi lứa, hoặc mối quan hệ xã hội đan xen nhiều chiều, về có thể mở rộng vòng tay. Do đó, về dài ngắn không chừng, khoan dung biến thể ngay trong cấu trúc để làm hài lòng những nghệ nhân dân gian đang cần một thể loại nói rộng câu chữ, niêm luật, vần điệu để ứng xử ngay khi cần thiết mà không phải chọn lựa niêm luật, vần,... nào cả. Câu về do đó có thể kéo dài câu chữ ra để đáp ứng nhu cầu sử dụng bằng cách luân phiên thay đổi biểu tượng biểu hiện, ngôn ngữ, âm thanh, vần, nhịp và tính hiện sinh của cuộc sống là có thể phản ánh cái rất cụ thể khi cần. Cái mà bất kỳ người đọc nào cũng cảm nhận được theo cách riêng của họ mà không cần phải thuyết minh ngay trong câu chữ được dùng. Và thế là về xứ Quảng đã mượn thơ lục bát để làm được công việc rất cụ thể là thể hiện tâm trạng con người trong những hoàn cảnh khác nhau, dưới nhiều góc độ khác nhau.

### **5. Vòng đời của về**

Về ra đời trong quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước, (chưa xác định được thời điểm về ra đời). Về xứ Quảng cũng vậy. Từ lâu, về ra đời và đi theo cùng thời đại, theo cùng vòng đời người tồn tại vào thời mà bài về ấy xuất hiện. Nghĩa là, nói cách khác về đi theo cùng với đời sống của người dân – con người – xứ Quảng. Người dân trong một địa phương có bài về ấy ra đời thì về vẫn còn tồn tại, mặc dầu không thành văn. Sự trường tồn của về ẩn nấp trong dân gian, được dân gian chấp nhận để những khi cần, về cũng như tục ngữ được người

---

<sup>1</sup> Có dị bản: *Em giỏi cấy lúa, anh rành trồng bông và Bông nở trắng vòng thi thử ai hơn.*

dân sử dụng đưa ra làm chứng, thuyết minh, dạy bảo trong hoàn cảnh rất bình thường nhưng có lúc rất căng thẳng trong thiên tai, địch họa, để minh họa, làm rõ sự kiện, sự khôn khéo hay chỉ ra những bài học đạo đức, răn dạy làm người được phổ biến trong nhân gian.

Như thế, về xứ Quảng luôn đi cùng năm tháng đời người, sinh thành và tồn tại trên vùng đất *chưa mưa đã thấm*.

TÁC GIẢ  
2004-3/2015